**ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN**

**Bài 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ**

**I. Vị trí địa lí**

- Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.

- Hệ tọa độ địa lí:

+ Điểm cực Bắc 23023'B (Hà Giang)

+ Điểm cực Nam 8034' B (Cà Mau)

+ Điểm cực Tây 102009’Đ (Điện Biên)

+ Điểm cực Đông l09024'Đ (Khánh Hòa)

**II. Phạm vi lãnh thổ**

**1. Vùng đất**

- Diện tích đất liền và các hải đảo 331.212 km2

- Hơn 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa.

**2. Vùng biển**

- Diện tích khoảng 1 triệu km2 trên Biển Đông.

- Gồm 5 bộ phận: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

**3. Vùng trời**

- Khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ phần đất liền và các hải đảo.

**III. Ý nghĩa của vị trí địa lí**

**1. Ý nghĩa về tự nhiên**

- Vị trí quy định thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Nằm trên vành đai sinh khoáng nên tài nguyên sinh vật và khoáng sản rất phong phú.

- Vị trí và hình thề tạo nên sự phân hoá da dạng về tự nhiên.

- Khó khăn: nằm trong vùng có nhiều thiên tai.

**2. Ý nghĩa kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh quốc phòng** (HS n/c Sgk)

**Bài 6 - 7. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

**I. Đặc điểm chung của địa hình nước ta**

- Đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

- Địa hình gồm 2 hướng chính: hướng tây bắc – đông nam và hướng vòng cung.

- Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.

**II. Các khu vực địa hình**

**1. Khu vực đồi núi**

**a. Địa hình núi**

***\* Vùng núi Đông Bắc***

- Vùng có 4 cánh cung núi lớn.

- Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích.

***\* Vùng núi Tây Bắc***

- Vùng có địa hình cao nhất nước ta.

- Có 3 dải địa hình cùng chạy theo hướng tây bắc – đông nam.

***\* Vùng núi Trường Sơn Bắc***

- Gồm các dãy núi song song và so le nhau theo hướng tây bắc – đông nam.

- Địa hình thấp, hẹp ngang và được nâng cao ở hai đầu.

***\* Vùng núi Trường Sơn Nam***

- Phía đông là các khối núi.

- Phía tây là các bề mặt cao nguyên ba-dan.

**b. Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du**

- Địa hình bán bình nguyên ở Đông Nam Bộ.

- Địa hình đồi trung du ở rìa đồng bằng sông Hồng và rìa đồng bằng ven biển miền Trung.

**2. Khu vực đồng bằng**

**a. Đồng bằng châu thổ sông**

***\* Đồng bằng sông Hồng :***

- Địa hình cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển.

- Bề mặt đồng bằng có đê ven sông ngăn lũ.

***\* Đồng bằng sông Cửu Long :***

- Địa hình thấp và bằng phẳng.

- Bề mặt đồng bằng không có đê nhưng có mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**b. Đồng bằng ven biển**

- Trong sự hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu.

- Đồng bằng hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

**III. Thế mạnh và hạn chế về tự nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng đối với phát triển kinh tế – xã hội**

**1. Khu vực đồi núi**

- Thế mạnh: khoáng sản, rừng và đất trồng, thủy điện, du lịch.

- Hạn chế: lũ nguồn, lũ quét, xâm thực, xói mòn … thường xảy ra.

**2. Khu vực đồng bằng**

- Thế mạnh: phát triển nông nghiệp, thủy sản, giao thông ...

- Hạn chế: bão, lũ lụt, hạn hán ... thường xảy ra.

**Bài 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

**I. Khái quát về Biển Đông**

- Biển Đông là một vùng biển rộng và tương đối kín.

- Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

**II. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam**

**1. Khí hậu**

- Biển Đông mang lại cho nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn.

- Biển Đông làm giảm tính chất lạnh khô trong mùa đông, làm giảm tính chất nóng bức trong mùa hạ.

- Biển Đông làm cho khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương nên điều hoà hơn.

**2. Địa hình và các hệ sinh thái vùng biển**

- Các dạng địa hình ven biển rất đa dạng.

- Các hệ sinh thái vùng ven biển gồm: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái trên đất phèn, hệ sinh thái rừng trên các đảo.

**3. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển**

- Khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt, titan, muối.

- Hải sản: giàu thành phần loài và có năng suất sinh học cao.

**4. Thiên tai vùng biển**

- Bão, sạt lở bờ biển, hiện tượng cát bay, cát chảy …

**Bài 9 - 10. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**I. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa**

**1. Tính chất nhiệt đới**

- Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có tổng bức xạ lớn.

- Cân bằng bức xạ dương quanh năm, nhiệt độ trung bình năm trên 200C.

- Tổng số giờ nắng cao.

**2. Lượng mưa và độ ẩm lớn**

- Lượng mưa lớn và độ ẩm không khí cao.

- Cân bằng ẩm luôn dương.

**3. Gió mùa**

**a. Gió mùa mùa đông** (***Gió mùa Đông Bắc***)

- Xuất phát từ áp cao Xi-bia và thổi theo hướng đông bắc từ tháng 11  tháng 4 năm sau.

- Tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc.

**b. Gió mùa mùa hạ** (***Gió mùa Tây Nam***)

- Xuất phát từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam và thổi theo hướng tây nam từ tháng 5  tháng 10.

- Gây nóng ẩm và mưa nhiều trên cả nước.

**c. Sự luân phiên của các khối khí hoạt động theo mùa khác nhau về hướng và tính chất đã tạo nên sự phân mùa khí hậu giữa các khu vực**

- Ở Miền Bắc: mùa đông lạnh khô, ít mưa. Mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều.

- Ở Miền Nam: có 2 mùa mưa và khô rõ rệt.

- Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô

**II. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa**

**1. Địa hình**

- Xâm thực mạnh ở miền đồi núi.

- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông.

**2. Sông ngòi**

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa.

- Chế độ nước sông theo mùa.

**3. Đất đai**

- Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên đất feralit là loại đất chính ở vùng đồi núi.

**4. Sinh vật**

- Thành phần loài nhiệt đới chiếm ưu thế.

- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu của thiên nhiên nước ta.

**III. Ảnh h­ưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống**

**1. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp**

***- Thuận lợi :*** nền nhiệt ẩm cao, khí hậu phân mùa tạo thuận lợi phát triển nông nghiệp, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình nông – lâm kết hợp.

***- Khó khăn :*** thời tiết và khí hậu thất thường, thiên tai, dịch bệnh … thường xảy ra.

**2. Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống** (đọc Sgk)

**Bài 11 - 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG**

**I. Thiên nhiên phân hóa theo Bắc – Nam**

**1. Phần lãnh thổ phía Bắc** (từ dãy Bạch Mã trở ra)

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.

- Nhiệt độ trung bình năm trên 200C (có 2 -3 tháng dưới 180C), biên độ nhiệt lớn.

- Cảnh quan tiêu biểu là rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Thành phần động-thực vật nhiệt đới chiếm ưu thế.

**2. Phần lãnh thổ phía Nam** (từ dãy Bạch Mã trở vào)

- Khí hậu cận xích đạo gió mùa với hai mùa mưa và khô rõ rệt.

- Nhiệt độ trung bình năm trên 250C (không có tháng nào dưới 200C), biên độ nhiệt nhỏ.

- Cảnh quan tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa.

- Thành phần động-thực vật phần lớn thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới.

**II. Thiên nhiên phân hóa theo Đông – Tây**

**1. Vùng biển và thềm lục địa**

- Vùng biển nước ta lớn gần gấp ba lần diện tích đất liền.

- Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam mở rộng, đáy nông, có nhiều đảo ven bờ.

- Thềm lục địa Nam Trung Bộ thu hẹp, giáp vùng biển nước sâu.

**2. Vùng đồng bằng ven biển**

- Đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ mở rộng, thềm lục địa rộng, nông.

- Đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, thềm lục địa thu hẹp, giáp vùng biển sâu.

**3. Vùng đồi núi**

- Vùng núi thấp Đông Bắc có mùa đông lạnh đến sớm. Vùng núi thấp Tây Bắc mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn, mùa hạ đến sớm. Khí hậu Tây Bắc lạnh chủ yếu do địa hình núi cao.

- Khi sườn Đông Trường Sơn là mùa mưa thì Tây Nguyên là mùa khô. Khi Tây Nguyên là mùa mưa thì sườn Đông Trường Sơn lại chịu tác động của gió Tây khô nóng.

**III. Thiên nhiên phân hóa theo độ cao**

**1. Đai nhiệt đới gió mùa**

- Giới hạn: miền Bắc cao đến 600 – 700m, miền Nam cao đến 900 – 1000m.

- Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt.

- Đất đai: có 2 nhóm chính là đất phù sa và đất feralit.

- Sinh vật: gồm các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa.

**2. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi**

- Giới hạn: miền Bắc từ 600 – 700m đến 2600m, miền Nam từ 900 – 1000m đến 2600m.

- Khí hậu cận nhiệt mát mẻ, mưa nhiều và độ ẩm tăng.

- Đất đai: gồm đất feralit có mùn và đất mùn.

- Sinh vật: gồm rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim.

**3. Đai ôn đới gió mùa trên núi**

- Giới hạn: từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn)

- Khí hậu và các loài thực vật có tính chất ôn đới.

- Đất đai chủ yếu là đất mùn thô.

**IV. Các miền địa lý tự nhiên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên miền** | **Miền Bắc và****Đông BắcBắc Bộ** | **Miền Tây Bắc và****Bắc Trung Bộ** | **Miền NamTrung Bộ****và Nam Bộ** |
| **Phạm vi** | Gồm vùng đồi núi tả ngạn sông Hồng và Đồng bằng sông Hồng | Gồm vùng núi hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã | Từ dãy Bạch Mã trở xuống. |
| **Địa hình** | - Đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích. - Hướng núi vòng cung.- Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng, địa hình bờ biển đa dạng. | - Địa hình cao nhất nước ta.- Hướng núi tây bắc – đông nam.- Các cao nguyên, sơn nguyên và đồng bằng giữa núi. | - Chủ yếu là các cao nguyên, sơn nguyên.- Đồng bằng Nam Bộ thấp phẳng và mở rộng. |
| **Khí hậu** | Mùa đông lạnh, mùa hạ nóng, mưa nhiều. | - Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc giảm sút, tính chất nhiệt đới tăng dần.- Có đủ cả 3 đai cao | Chia thành 2 mùa mưa và khô rõ rệt. |
| **Sinh vật** | Nhiệt đới và cận nhiệt đới. | Nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới | Nhiệt đới và cận xích đạo. |

**Bài 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**I. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật**

**1. Tài nguyên rừng**

***- Suy giảm tài nguyên rừng***

 + Tài nguyên rừng ở nước ta đang bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

 + Hiện nay 70% diện tích rừng là rừng nghèo và rừng mới phục hồi.

***- Biện pháp bảo vệ***

 + Nâng độ che phủ rừng của cả nước từ 40% lên 45 – 50%.Vùng núi dốc phải đạt 70 – 80%

 + Triển khai Luật bảo vệ và phát triển rừng.

 + Qui hoạch, bảo vệ và phát triển đối với 3 loại rừng: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**2. Đa dạng sinh học**

***- Suy giảm đa dạng sinh học***

 + Sinh vật tự nhiên ở nước ta có tính đa dạng cao nhưng đang bị suy giảm.

 + Nguồn sinh vật dưới nước cũng bị giảm sút rõ rệt.

***- Biện pháp bảo vệ***

 + Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên.

 + Ban hành Sách Đỏ Việt Nam.

 + Ban hành các quy định trong khai thác rừng, khai thác thuỷ sản …

**II. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất**

**1. Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất**

- Diện tích đất đai ở nước ta bị suy thoái còn rất lớn.

- Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng không nhiều.

**2. Biện pháp bảo vệ**

- Đối với vùng đồi núi: phát triển nông – lâm kết hợp, bảo vệ rừng và đất rừng.

- Đối với vùng đồng bằng: mở rộng và cải tạo đất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống ô nhiễm đất …

**III. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác** (đọc Sgk)

**Bài 15. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**I. Bảo vệ môi trường**

2 vấn đề môi trường đang quan tâm ở nước ta hiện nay là:

- Vấn đề mất cân bằng sinh thái môi trường.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường.

**II. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống**

**1. Bão**

***\* Hoạt động của bão:***

- Mùa bão bắt đầu từ tháng 6, kết thúc vào tháng 11.

- Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.

- Trung bình mỗi năm có 8 cơn bão.

***\* Hậu quả của bão*** (đọc Sgk)

***\* Biện pháp phòng chống bão***

- Dự báo chính xác quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão.

- Chống bão kết hợp chống lũ lụt ở đồng bằng và chống lũ quét ở miền núi.

**2. Ngập lụt**
- Đồng bằng sông Hồng là vùng chịu ngập lụt nghiêm trọng nhất do mưa bão trên diện rộng, mặt đất thấp, xung quanh có đê bao bọc.

- Đồng bằng sông Cửu Long ngập lụt do mưa lớn và triều cường.

- Các vùng trũng ở Bắc Trung Bộ và hạ lưu các sông lớn ở Nam Trung Bộ ngập lụt do bão lớn và lũ nguồn.

***\* Hậu quả*** (đọc Sgk)

***\* Biện pháp phòng chống :*** xây dựng các công trình thoát lũ và ngăn thủy triều.

**3. Lũ quét**

- Xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi.

- Vùng núi phía Bắc lũ quét xảy ra từ tháng 6-10, ở miền Trung từ tháng 10-12.

***\* Hậu quả*** (đọc Sgk)

***\* Biện pháp phòng chống:*** quy hoạch các điểm dân cư, trồng rừng và phát triển thủy lợi ...

**4. Hạn hán**
- Ở miền Bắc: mùa khô kéo dài 3 – 4 tháng.

- Ở miền Nam: mùa khô kéo dài 4 – 5 tháng. Riêng vùng ven biển cực Nam Trung Bộ mùa khô kéo dài tới 6 – 7 tháng.
***\* Hậu quả*** (đọc Sgk)

***\* Biện pháp phòng chống:*** xây dựng các công trình thủy lợi để phòng chống khô hạn.

**5. Các thiên tai khác** (đọc Sgk)
**III.Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường** (đọc Sgk)

**ĐỊA LÝ DÂN CƯ**

**BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA**

**I. Đông dân, nhiều thành phần dân tộc**

**1. Đông dân**

Năm 2006, dân số nước ta là 84.156 nghìn người. Đứng thứ 3 ở Đông nam Á và thứ 13 trên thế giới.

 \* Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

 \* Khó khăn: gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân

**2. Nhiều thành phần dân tộc**

Nước ta có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm 86,2% dân số

 \* Thuận lợi: đa dạng về bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc.

 \* Khó khăn: sự phát triển không đều về trình độ và mức sống giữa các dân tộc.

**II. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ**

 **1. Dân số còn tăng nhanh**

- Dân số nước ta tăng nhanh, nhất là nữa cuối thế kỉ XX

- Tốc độ gia tăng và quy mô dân số có sự khác nhau giữa các giai đoạn, giữa các vùng lãnh thổ và giữa các dân tộc

- Gần đây mức gia tăng dân số đã giảm nhưng mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm hơn 1 triệu người.

 \* Khó khăn: gây sức ép lớn về kinh tế-xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân

**2. Cơ cấu dân số trẻ**

Dân số nước ta thuộc loại trẻ và đang có sự biến đổi nhanh chóng về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

 \* Thuận lợi: nguồn lao động đồi dào, năng động và sáng tạo.

 \* Khó khăn: vấn đề giải quyết việc làm.

**III. Phân bố dân cư chưa hợp lí**

Mật độ dân số trung bình là 254 người/km2, nhưng phân bố chưa hợp lí giữa các vùng:

 + Đồng bằng tập trung 75% dân số với mật độ dân số rất cao

 + Nông thôn tập trung 73,1% dân số, thành thị chỉ 26,9% dân số.

\* Khó khăn: việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên

**IV. Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động ở nước ta (đọc Sgk)**

**BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**I. Nguồn lao động**

**1. Những mặt mạnh**

- Nguồn lao động dồi dào :năm 2005 dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người, chiếm 51,2% dân số và mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu lao động.

- Người lao động cần cù, sáng tạo có kinh nghiệm trong sản xuất.

- Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

**2. Những mặt hạn chế**

- Lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỉ lệ cao.

- Lao động có trình độ cao vẫn còn ít.

**II. Cơ cấu lao động**

**1. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế**

- Lao động nông-lâm-ngư nghiệp giảm dần, lao động công nghiệp-xây dựng và dịch vụ tăng dần.

- Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế còn chậm chuyển biến. Lao động nông – lâm – ngư nghiệp vẫn luôn chiếm tỉ lệ lớn.

**2. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế**

- Phần lớn lao động làm việc ở khu vực ngoài nhà nước.

- Lao động trong khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước ít biến động.

- Lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng nhanh.

**3. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn**

- Phần lớn lao động ở nông thôn.

- Lao động khu vực nông thôn giảm, khu vực thành thị tăng

**III. Vấn đề việc làm và phương hướng giải quyết việc làm**

**1. Vấn đề việc làm**

- Năm 2005, trung bình cả nước tỉ lệ thất nghiệp là 2,1% và tỉ lệ thiếu việc làm là 8,1%.

- Mỗi năm nước ta phải giải quyết gần 1 triệu việc làm.

**2. Phương hướng giải quyết việc làm** (Hs nghiên cứu Sgk)

**BÀI 18. ĐÔ THỊ HOÁ**

**I. Đặc điểm**

- Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp.

- Tỉ lệ dân thành thị có xu hướng tăng nhanh

- Phân bố đô thị không đều giữa các vùng

**II. Mạng lưới đô thị** (sử dụng Atlat Địa lý Việt Nam)

- Dựa vào chức năng, số dân, mật độ dân số, tỉ lệ dân phi nông nghiệp chia 6 loại :

+ Đô thị loại đặc biệt

+ Đô thị từ loại 1 đến loại 5

- Dựa vào cấp quản lý chia 2 loại :

+ Đô thị trực thuộc Trung ương

+ Đô thị trực thuộc tỉnh

**III. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế – xã hội**

**1. Tích cực**

- Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương, các vùng trong nước.

- Là thị trường tiêu thụ lớn, tập trung đông đảo lực lượng lao động có kĩ thuật.

- Thu hút mạnh đầu tư trong và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

- Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

**2. Tiêu cực**

Vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội

 **ĐỊA LÝ KINH TẾ**

**BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**I. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

**1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

- Giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp.

- Tăng tỉ trọng công nghiệp – xây dựng.

- Tỉ trọng dịch vụ khá cao nhưng chưa ổn định.

**2. Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ từng ngành kinh tế**

- Trong nông – lâm – ngư nghiệp : giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thuỷ sản. Trong nông nghiệp, giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

- Trong công nghiệp – xây dựng : giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến. Trong từng ngành công nghiệp, tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp, giảm tỉ trọng các sản phẩm có chất lượng thấp và trung bình.

- Trong dịch vụ : gia tăng lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.

**II. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế**

- Khu vực kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

- Khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng tăng nhanh.

**III. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế**

- Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế, các vùng chuyên canh, các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất có qui mô lớn.

- Hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền Bắc, Trung, Nam.

**BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA**

**I. Nền nông nghiệp nhiệt đới**

**1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới**

***- Thuận lợi :***

 + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá rõ rệt tạo điều kiện đa dạng hoá cơ cấu sản phẩm nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ.

 + Địa hình và đất trồng cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

 ***- Khó khăn :***

Các thiên tai, sâu bệnh, dịch bệnh … thường xảy ra

 **2. Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới**

- Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

- Cơ cấu mùa vụ, giống cây trồng có nhiều thay đổi.

- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.

- Đẩy mạnh sản xuất nông sản xuất khẩu.

**II. Phát triển nền nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hóa góp phần nâng cao hiệu quả của nông nghiệp nhiệt đớ**

***Nền nông nghiệp cổ truyền***

- Sản xuất nhỏ, sử dụng công cụ thủ công, năng suất lao động thấp

- Mang tính tự cấp, tự túc

- Còn phổ biến ở nhiều vùng lãnh thổ nước ta.

***Nền nông nghiệp hàng hóa***

- Sản xuất theo hướng thâm canh, chuyên môn hóa, sử dụng máy móc, gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp

- Quan tâm nhiều đến thị trường và lợi nhuận

- Phát triển ở những vùng có truyền thống sản xuất hàng hóa

Xu hướng của nền nông nghiệp nước ta hiện nay là đang chuyển dần từ nền nông nghiệp cổ truyền sang nền nông nghiệp hàng hóa

**BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**I. Ngành trồng trọt**

**1. Sản xuất lương thực**

**a. Điều kiện sản xuất**

- Thuận lợi : điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất, nước, khí hậu ở nước ta cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.

- Khó khăn : các thiên tai, sâu bệnh thường xảy ra.

**b. Tình hình sản xuất**

- Diện tích lúa, năng suất lúa và sản lượng lúa đều tăng

- Bình quân lương thực có hạt hơn 470 kg/người/năm.

- Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới với lượng xuất khẩu từ 3 – 4 triệu tấn/năm.

**c. Phân bố sản xuất**

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất, chiếm hơn 50% diện tích và hơn 50% sản lượng lúa cả nước. Bình quân lương thực hơn 1000 kg/người/năm.

- Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai và là vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.

**2. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả**

**a. Cây công nghiệp**

*\* Điều kiện sản xuất :*

 + Thuận lợi : khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, có nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp, nguồn lao động dồi dào, nhiều cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp.

 + Khó khăn : thị trường thế giới có nhiều biến động, sản phẩm cây công nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường.

*\* Tình hình sản xuất :*

 + Cây công nghiệp ở nước ta chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt.

 + Tổng diện tích cây công nghiệp năm 2005 là 2,5 triệu ha, trong đó cây công nhiệp lâu năm hơn 1,6 triệu ha (chiếm hơn 65%)

 + Các cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở nước ta (sử dụng Atlat)

*\* Phân bố sản xuất cây công nghiệp:* (sử dụng Atlat)

**b. Cây ăn quả** (đọc Sgk)

**II. Ngành chăn nuôi**

**1. Điều kiện phát triển**

- Thuận lợi : cơ sở thức ăn được đảm bảo, dịch vụ giống, thú y … phát triển.

- Khó khăn : giống gia súc, gia cầm cho năng suất cao còn ít, các dịch bệnh thường xảy ra ...

**2. Xu hướng phát triển**

- Tỉ trọng ngành chăn nuôi đang tăng khá vững chắc.

- Ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.

- Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp ngày càng phổ biến.

- Các sản phẩm không qua giết mổ chiếm tỉ trọng ngày càng cao.

**3. Chăn nuôi lợn và gia cầm**

***a. Tình hình phát triển*** (đọc Sgk)

***b. Phân bố*** *(sử dụng Atlat)*

**4. Chăn nuôi gia súc ăn cỏ**

**a. Tình hình phát triển** (đọc Sgk)

***b. Phân bố*** *(sử dụng Atlat)*

**BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**I. Ngành thủy sản**

**1. Điều kiện phát triển**

***a. Thuận lợi***

- Đường bờ biển dài và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.

- Nguồn lợi hải sản phong phú.

- Nhiều ngư trường lớn, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm.

- Nhiều vũng vịnh, bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn, sông suối, ao hồ …

- Nhân dân có nhiều kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

- Phương tiện tàu thuyền và ngư cụ trang bị ngày càng tốt hơn.

- Dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản được phát triển và mở rộng.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản được mở rộng.

- Sự đổi mới chính sách của Nhà nước trong phát triển ngành thủy sản.

***b. Khó khăn***

- Mỗi năm có từ 9 -> 10 cơn bão xuất hiện trên biển Đông và khoảng 30 -> 35 đợt gió mùa đông bắc làm hạn chế số ngày ra khơi.

- Phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới nên năng suất thấp.

- Hệ thống cảng cá chưa đáp ứng yêu cầu.

- Công nghiệp chế biến thuỷ sản còn nhiều hạn chế.

- Một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thuỷ sản suy giảm.

**2. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản**

***a. Khai thác thủy sản***

- Tình hình phát triển (xem Atlat – Biểu đồ)

- Phân bố (xem Atlat – Bản đồ)

***b. Nuôi trồng thủy sản***

- Tình hình phát triển (xem Atlat – Biểu đồ)

- Phân bố (xem Atlat – Bản đồ)

**II. Ngành lâm nghiệp**

**1. Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái** (đọc Sgk)

**2. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp**

- Sự phát triển (xem Atlat – Biểu đồ)

- Phân bố (xem Atlat – Bản đồ)

**BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**I. Các vùng nông nghiệp ở nước ta**

Dựa vào Atlat để xác định:

- 7 vùng nông nghiệp ở nước ta.

- Điều kiện sinh thái nông nghiệp mỗi vùng (đất đai, khí hậu ...)

- Chuyên môn hóa sản xuất (sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi)

**III. Những thay đổi trong tổ chức nông nghiệp ở nước ta**

**-** Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta thay đổi theo hai hướng chính:

 + Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu.

 + Đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp và đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

- Kinh tế trang trại từng bước đưa nền nông nghiệp thoát khỏi tình trạng tự cấp, tự túc lên nền nông nghiệp hàng hóa.

**BÀI 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**I. Cơ cấu công nghiệp theo ngành**

**1. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta khá đa dạng**

- Chia 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp :

 + Nhóm công nghiệp khai thác gồm 4 ngành.

 + Nhóm công nghiệp chế biến gồm 23 ngành.

 + Nhóm công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước gồm 2 ngành.

- Các ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta : năng lượng, chế biến lương thực – thực phẩm, dệt – may mặc, hóa chất – phân bón – cao su, vật liệu xây dựng, cơ khí – điện tử.

**2. Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp** (đọc Sgk)

**II. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ**

1. **Hoạt động công nghiệp ở nước ta chỉ tập trung ở một số khu vực**

***- Ở Bắc Bộ :*** đồng bằng sông Hồng và phụ cận là khu vực có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất cả nước. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp toả ra nhiều hướng với các ngành chuyên môn hóa khác nhau.

***- Ở Nam Bộ :*** hình thành dải công nghiệp với các trung tâm hàng đầu cả nước là TP.HCM, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một.

***- Dọc theo Duyên hải miền Trung:*** hình thành dải công nghiệp với các trung tâm Đà Nẵng, Vinh, Qui Nhơn, Nha Trang ...

***- Các khu vực còn lại* :** nhất là vùng núi như Tây Bắc, Tây Nguyên công nghiệp phát triển chậm, phân tán, rời rạc.

**2. Các nhân tố ảnh hưởng tới phân bố công nghiệp**

- Các khu vực tập trung công nghiệp thường gắn liền với sự có mặt của tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động có tay nghề, thị trường tiêu thụ rộng, kết cấu hạ tầng phát triển, vị trí địa lý thuận lợi ...

- Các khu vực gặp nhiều hạn chế trong phát triển công nghiệp là do sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, nhất là giao thông vận tải.

**\* Hiện nay**, Đông Nam Bộ chiếm hơn 1/2 tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

**III. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế**

Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế có những thay theo xu hướng :

- Giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước.

- Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**BÀI 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH**

**CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

**I. Công nghiệp năng lượng**

**1. Công nghiệp khai thác nguyên – nhiên liệu**

***a. Công nghiệp khai thác than***

- Than antraxit tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỉ tấn.

- Than nâu phân bố ở đồng bằng sông Hồng với trữ lượng hàng chục tỉ tấn.

- Than bùn tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long, nhất là vùng U Minh.

***b. Công nghiệp khai thác dầu khí***

- Dầu có trữ lượng vài tỉ tấn và khí tự nhiên có trữ lượng hàng trăm tỉ m3, có triển vọng nhất về trữ lượng và khả năng khai thác là 2 bể trầm tích Cửu Long và Nam Côn Sơn.

- Công nghiệp lọc – hóa dầu ra đời với nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi) có công suất 6,5 triệu tấn/năm.

- Khí tự nhiên khai thác phục vụ cho các nhà máy điện tuốc-bin khí và sản xuất phân đạm Phú Mĩ, Cà Mau.

**2. Công nghiệp điện lực**

***a. Khái quát chung:***

- Nước ta có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp điện lực

- Cơ cấu sản lương điện phân theo nguồn có sự thay đổi :

 + Giai đoạn 1991-1996 thủy điện chiếm hơn 70%.

 + Đến năm 2005 nhiệt điện chiếm khoảng 70%.

- Mạng lưới tải điện đáng chú ý nhất là đường dây siêu cao áp 500kV Bắc - Nam

***b. Ngành thủy điện:***

- Tiềm năng rất lớn, tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%)

- Các nhà máy thủy điện (xem Atlat)

***c. Ngành nhiệt điện:***

- Nguồn nguyên nhiên liệu rất dồi dào từ than, dầu khí.

- Các nhà máy nhiệt điện ở phía bắc chủ yếu dựa vào than ở Quảng Ninh, các nhà máy nhiệt điện ở miền Trung và miền Nam chủ yếu dựa vào dầu hoặc khí.

- Các nhà máy nhiệt điện (xem Atlat)

**II. Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm**

- Cơ cấu ngành, cơ sở nguyên liệu và nơi phân bố chủ yếu: HS nghiên cứu từ sơ đồ (Sgk/122); bảng 27 (Sgk/123-124) kết hợp Atlat Địa lý Việt Nam

**BÀI 28. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**I. Khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp** (đọc Sgk)

**II. Các hình thức chủ yếu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

**1. Điểm công nghiệp**

Xác định một số điểm công nghiệp trên bản đồ công nghiệp chung (Atlat)

**2. Khu công nghiệp**

- Khu công nghiệp mới được hình thành từ những năm 90 của thế kỉ XX đến nay. Bao gồm khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Tính đến tháng 8/2007 cả nước đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

- Các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở Đông Nam Bộ, sau đó là đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung.

**3. Trung tâm công nghiệp**

- Dựa vào vai trò của trung tâm công nghiệp chia ra : các trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia, có ý nghĩa vùng, có ý nghĩa địa phương.

- Dựa vào quy mô và giá trị sản xuất công nghiệp chia ra : trung tâm công nghiệp rất lớn, lớn, trung bình, nhỏ (giá trị tương ứng xem Atlat)

**4. Vùng công nghiệp**

- Diện tích rộng lớn gồm nhiều địa phương cấp tỉnh, thành phố.

- Có một số ngành chuyên môn hóa thể hiện bộ mặt công nghiệp của vùng.

- Ở nước ta chia thành 6 vùng công nghiệp (sử dụng Atlat)

**BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH**

**GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**I. Giao thông vận tải**

**1. Đường ôtô**

- Mạng lưới đường ôtô được mở rộng, hiện đại hóa và cơ bản đã phủ kín các vùng.

- Hai trục đường ôtô xuyên quốc gia :

 + Quốc lộ 1 dài 2.300 km, nối hầu hết các vùng kinh tế (trừ Tây Nguyên) và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước.

 + Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội ở phía Tây đất nước.

**2. Đường sắt**

- Đường sắt Thống Nhất dài 1.726 km, nối liền Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

- Các tuyến đường sắt khác (xem Atlat trang 23)

**3. Đường sông**

- Sử dụng vào mục đích giao thông khoảng 11 ngàn km.

- Hệ thống vận tải đường sông chính :

 + Hệ thống sông Hồng – Thái Bình.

 + Hệ thống sông Mê Kông – Đồng Nai.

 + Một số sông lớn ở miền Trung.

**4. Đường biển**

- Các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu theo hướng Bắc – Nam. Trong đó quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – TP. Hồ Chí Minh dài 1.500 km.

- Các cảng biển (xem Atlat)

**5. Đường hàng không**

- Các tuyến bay trong nước và quốc tế được khai thác ở 3 đầu mối chủ yếu là Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh.

- Các sân bay (xem Atlat)

**6. Đường ống**

- Ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của ngành dầu khí.

**II. Ngành thông tin liên lạc** (đọc Sgk)

**BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN** **THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

**I.Thương mại**

**1. Nội thương**

- Phát triển mạnh trong thời kì đổi mới.

- Thu hút được nhiều thành phần kinh tế

-.Hoạt động mạnh ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long

**2. Ngoại thương**

***- Những chuyển biến trong hoạt động ngoại thương :***

 + Trước Đổi mới nước ta là nước nhập siêu.

 + Năm 1992, lần đầu tiên cán cân xuất, nhập khẩu của nước ta tiến tới cân đối.

 + Từ năm 1993 đến nay, nước ta tiếp tục nhập siêu nhưng bản chất khác trước Đổi mới.

 + Thị trường được mở rộng theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá.

 + Cơ chế quản lí có nhiều đổi mới.

 + VN trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức WTO.

***- Giá trị xuất-nhập khẩu*** (xem Atlat)

***- Cơ cấu hàng xuất – nhập khẩu*** (xem Atlat)

***- Thị trường xuất – nhập khẩu*** (xem Atlat)

**II. Du lịch**

**1. Tài nguyên du lịch.**

- Tài nguyên du lịch tự nhiên (xem Atlat)

- Tài nguyên du lịch nhân văn (xem Atlat)

- Phân bố các tài nguyên du lịch (xem Atlat)

**2. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu**

- Ngành du lịch phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay.

- Về phương diện du lịch, nước ta chia thành 3 vùng du lịch:

+ Vùng du lịch Bắc Bộ

+ Vùng du lịch Bắc Trung Bộ

+ Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Các trung tâm du lịch chủ yếu: Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh ...

**ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**Bài 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH**

**Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ** (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

**II. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện**

**1. Khoáng sản**

***\* Thuận lợi :***

- Vùng giàu tài nguyên khoáng sản nhất nước ta.

- Vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á.

***\* Khó khăn :***

- Đa số các mỏ khai thác đòi hỏi phải có phương tiện hiện đại, chi phí cao và lao động lành nghề.

**2. Thủy điện**

***\* Thuận lợi :***

- Trữ năng thuỷ điện của hệ thống sông Hồng là 11 triệu kW (chiếm hơn 1/3 trữ năng thuỷ điện cả nước).

- Việc phát triển thuỷ điện sẽ tạo ra động lực cho sự phát triển của vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản trên cơ sở nguồn điện rẻ và dồi dào.

- Các nhà máy thuỷ điện trong vùng (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

***\* Khó khăn :***

- Những công trình kĩ thuật lớn như thế cần chú ý đến sự thay đổi không nhỏ của môi trường tự nhiên.

**III. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới**

**1. Điều kiệnphát triển**

**\* *Thuận lợi :***

- Vùng có phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi. Ngoài ra còn có đất phù sa cổ …

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.

- Chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện địa hình vùng núi

***\* Khó khăn :***

- Hiện tượng rét hại, rét đậm, sương muối và thiếu nước về mùa đông.

- Mạng lưới cơ sở chế biến nông sản chưa tương xứng với tiềm năng của vùng.

**2. Tình hình phát triển và phân bố**

- Khả năng mở rộng diện tích cây công nghiệp, cây đặc sản, cây ăn quả của vùng còn rất lớn.

- Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp, cây đặc sản, cây ăn quả cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả và hạn chế nạn du canh, du cư.

- Các cây công nghiệp trong vùng (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

**IV. Chăn nuôi gia súc**

**1. Điều kiệnphát triển**

**\* *Thuận lợi :***

- Vùng có nhiều đồng cỏ trên các cao nuyên

- Hoa màu lương thực dành nhiều hơn cho chăn nuôi

***\* Khó khăn :***

- Việc vận chuyển sản phẩm chăn nuôi tới nơi tiêu thụ.

- Các đồng cỏ cần cải tạo và nâng cao năng suất.

**2. Tình hình phát triển và phân bố** (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

**V. Kinh tế biển** (xem Atlat Địa lý Việt Nam) 🡪 các ngành kinh tế biển trong vùng

**BÀI 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ** (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

**II.Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của vùng** (dựa vào sơ đồ Sgk/150)

**III. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

**1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành**

- Cơ cấu kinh tế theo ngành ở đồng bằng sông Hồng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm.

- Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

**2. Các định hướng chính**

- Tiếp tục giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II và III.

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành có sự khác nhau :

 + Đối với khu vực I : giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản. Trong ngành trồng trọt giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm và cây ăn quả.

 + Đối với khu vực II : hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm để sử dụng có hiệu quả các thế mạnh về tự nhiên và con người.

 + Đối với khu vực III : đẩy mạnh phát triển du lịch, tài chính, ngân hàng, giáo dục-đào tạo ...

**BÀI 35. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN**

**KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ**

**I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ** (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

**II. Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp**

**1. Nông nghiệp**

- Vùng trung du có thế mạnh chăn nuôi đại gia súc và chuyên canh cây công nghiệp lâu năm

- Vùng đồng bằng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm và các vùng thâm canh lúa

**2. Lâm nghiệp**

- Diện tích rừng và độ che phủ rừng đứng thứ 2 sau Tây Nguyên

- Rừng có nhiều gỗ quý, nhiều lâm sản và chim thú có giá trị

- Nhiều lâm trường hoạt động chăm lo khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng

**3. Ngư nghiệp**

- Các tỉnh Bắc Trung Bộ đều có khả năng phát triển nghề cá, trong đó Nghệ An là tỉnh trọng điểm nghề cá của Bắc Trung Bộ

- Việc nuôi thuỷ sản nước lợ và nước mặn được phát triển mạnh đang làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển
**III. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT
1. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa**
- Các ngành công nghiệp trọng điểm (xem Atlat Địa lý Việt Nam)
- Các trung tâm công nghiệp trong vùng
**2. Xây dựng cơ sở hạ tâng, trước hết là GTVT**
- Các tuyến giao thông trong vùng

- Các sân bay, cảng biển (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

**BÀI 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI**

**Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ** (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

**II. Phát triển tổng hợp kinh tế biển**

**1. Nghề cá**

- Tỉnh nào cũng có nhiều bãi tôm, bãi cá nhưng lớn nhất là các tỉnh cực Nam Trung Bộ và ngư trường Trường Sa – Hoàng Sa

- Bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản

- Sản lượng thủy sản tăng nhanh

- Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng và phong phú

**2. Du lịch biển**

- Các bãi biển nổi tiếng (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

- Các trung tâm du lịch

**3. Dịch vụ hàng hải**

- Vùng có nhiều địa điểm để xây dựng cảng nước sâu

- Các cảng biển trong vùng (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

**4. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối**

- Hiện nay đang khai thác các mỏ dầu ở phía đông quần đảo Phú Quý

- Nghề sản xuất muối rất thuận lợi, các vùng sản xuất muối nổi tiếng là Cà Ná, Sa Huỳnh

**III. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng**

**1. Phát triển công nghiệp**

- Các trung tâm công nghiệp trong vùng (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

+ Cơ cấu ngành công nghiệp

**2. Phát triển cơ sở năng lượng**

- Đường dây 500 KV Hòa Bình – Phú Lâm (TP.HCM)

- Các nhà máy thủy điện (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm : Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

**3. Phát triển giao thông vận tải:**

- Các tuyến giao thông

- Các hải cảng, sân bay (xem Atlat Địa lý Việt Nam)

**Bài 37. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN**

**I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ** (sử dụng Atlat Địa lý Việt Nam)

**II. Phát triển cây công nghiệp lâu năm**

**1. Điều kiện phát triển**

***\* Thuận lợi :***

**-** Đất đỏ badan có tầng phong hóa sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố tập trung thành những mặt bằng rộng lớn.

- Khí hậu có tính chất cận xích đạo và có sự phân hóa theo độ cao.

***\* Khó khăn :*** mùa khô kéo dài gây thiếu nước

**2. Các khu vực chuyên canh cây công nghiệp lâu năm** (sử dụng Atlat Địa lý Việt Nam)

**3.** **Biện pháp để phát triển ổn định cây** **công nghiệp lâu năm** (Sgk)

**III. Khai thác và chế biến lâm sản**

- Hiện trạng:

 + Là vùng giàu có về tài nguyên rừng so với các vùng khác trên cả nước

 + Nạn phá rừng ngày càng gia tăng

- Hậu quả :

 + Giảm sút nhanh lớp phủ rừng và trữ lượng gỗ

 + Đe dọa môi trường sống của các loài động vật

 + Hạ mức nước ngầm vào mùa khô

- Biện pháp: khai tác hợp lí tài nguyên rừng.

**IV. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi**

- Tài nguyên nước của các hệ thống sông ở Tây Nguyên đang được sử dụng ngày càng có hiệu quả. Hàng loạt công trình thủy điện lớn đã và đang được xây dựng.

- Các nhà máy thủy điện trong vùng (xem Atlat)

***\* Ý nghĩa :***

- Phát triển ngành công nghiệp năng lượng.
- Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho các nhà máy luyện nhôm.
- Cung cấp nước tưới vào mùa khô, tiêu nước vào mùa mưa.
- Phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản

**BÀI 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ**

**THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ** (sử dụng Atlat)

**II. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu**

**1. Trong công nghiệp**

- Đông Nam Bộ là vùng chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu công nghiệp của cả nước với vị trí nổi bật của các ngành công nghệ cao.

- Sự phát triển công nghiệp của vùng đòi hỏi giải quyết nhu cầu rất lớn về năng lượng.

- Sự phát triển công nghiệp của vùng gắn liền việc mở rộng hợp tác đầu tư với nước ngoài.

- Sự phát triển công nghiệp của vùng luôn quan tâm đến vấn đề môi trường.

**2. Trong dịch vụ**

- Đông Nam Bộ là vùng đứng đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

- Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao và cơ cấu ngày càng đa dạng.

**3. Trong nông, lâm nghiệp**

- Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu.

- Đẩy mạnh thay đổi cơ cấu cây trồng.

- Tăng cường bảo vệ vốn rừng.

**4. Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển** (Atlat)

- Khai thác tài nguyên sinh vật biển.

- Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa.

- Phát triển du lịch biển.

- Phát triển giao thông vận tải biển.

**BÀI 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN**

**Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**I. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ** (sử dụng Atlat)

**II. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu**

**1. Các thế mạnh**

- Đất đai :chủ yếu là đất phù sa với 3 nhóm chính : đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn

- Khí hậu: cận xích đạo với chế độ nhiệt cao, lượng mưa lớn.

- Sông ngòi : dày đặc thuận lợi cho giao thông, sản xuất và sinh hoạt.

- Sinh vật : chủ yếu là rừng ngập mặn và rừng tràm.

- Tài nguyên biển : phong phú với hàng trăm bãi cá, bãi tôm và hơn nữa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Khoáng sản : chủ yếu là đá vôi và than bùn.

**2. Các hạn chế**

- Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.

- Mùa khô kéo dài và sự xâm nhập của nước mặn vào sâu trong đất liền.

- Tài nguyên khoáng sản còn hạn chế.

 **III. Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long**

- Phát triển thủy lợi để có đủ nước ngọt thau chua, rữa mặn.

- Tạo ra các giống lúa chịu được phèn, được mặn.

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý.

- Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.

- Kết hợp khai thác mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền để tạo thế kinh tế liên hoàn.

- Chủ động sống chung với lũ.

**BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG**

**Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**I. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên**.

**1.Nước ta có vùng biển rộng lớn**.

- Diện tích trên 1 triệu km2

- Bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa.

**2.Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển**.

- Nguồn lợi sinh vật biển.

- Tài nguyên khoáng sản.

- Giao thông vận tải biển

- Du lịch biển – đảo

**II.Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển**

**1. Ý nghĩa của các đảo, quần đảo** (đọc Sgk)

**2.Các huyện đảo của nước ta** :

Nước ta có 12 huyện đảo (sử dụng Atlat)

**III.Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo**.

**1.Khai thác tài nguyên sinh vật biển**

- Tránh khai thác quá mức, cấm các phương tiện đánh bắt có tính huỷ diệt.

- Phát triển đánh bắt xa bờ.

**2.Khai thác tài nguyên khoáng sản**.

- Khai thác dầu mỏ, khí đốt, sản xuất muối.

- Xây dựng các nhà máy lọc dầu, hoá lỏng khí đốt.

- Tránh xảy ra các sự cố môi trường.

**3.Phát triển du lịch biển**.

- Nâng cấp các trung tâm du lịch biển.

- Nhiều vùng biển, đảo mới được đưa vào khai thác.

**4.Giao thông vận tải biển**.

- Để tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải, hàng loạt cảng hàng hóa lớn đã được cải tạo, nâng cấp

- Các tuyến vận tải hàng hóa và hành khách đã nối liền các đảo với đất liền.

**IV. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa** (đọc Sgk)